



Số: 155/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2023 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 30/01/2024 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KT, KSNB;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh

**TỔNG
CÔNG TY
KHÍ VIỆT
NAM - CÔNG
TY CỔ PHẦN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500102710
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.01.30 17:06:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3



VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION

To: 155/KVN-TC

30/01/2024

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: The financial statement of the parent company for the year 2023 of PV GAS.

This information was posted on PV GAS website on January 30, 2024 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Division: Finance, Accounting, Internal Control;
- PV GAS: VT.

Organization representative Party authorized for information disclosure



Phan Thi Phuong Anh



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		59.378.371.646.127	52.721.657.602.455
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	3.649.309.062.679	8.048.519.499.886
1.Tiền	111		849.309.062.679	1.003.519.499.886
2.Các khoản tương đương tiền	112		2.800.000.000.000	7.045.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	34.136.473.735.678	23.036.473.735.678
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.136.473.735.678	23.036.473.735.678
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.524.505.185.873	16.951.812.979.246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13.630.226.451.735	10.327.552.982.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		237.525.421.274	179.570.396.401
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.812.980.996.391	7.443.961.190.898
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.156.227.683.527)	(1.001.215.517.464)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.943.927.122
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.586.546.096.372	3.764.769.319.809
1.Hàng tồn kho	141		3.690.896.935.056	3.818.722.039.026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(104.350.838.684)	(53.952.719.217)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		481.537.565.525	920.082.067.836
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	27.043.301.355	49.653.401.570
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		423.870.350.098	849.716.780.097
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	30.623.914.072	20.711.886.169
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		25.971.432.174.462	27.520.213.857.155
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		308.629.662.027	157.629.448.943
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		75.492.428.136	76.326.529.951
2. Phải thu dài hạn khác	216		233.137.233.891	81.302.918.992
II. Tài sản cố định	220		18.092.404.135.864	14.797.770.696.430
1.TSCĐ hữu hình	221	11	17.770.402.571.619	14.470.834.291.494
- Nguyên giá	222		58.607.793.063.590	52.568.805.525.858
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.837.390.491.971)	(38.097.971.234.364)
2. TSCĐ vô hình	227	12	322.001.564.245	326.936.404.936
- Nguyên giá	228		553.403.052.127	531.074.780.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231.401.487.882)	(204.138.375.143)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.556.117.193.703	5.973.412.017.874
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.556.117.193.703	5.973.412.017.874
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.028.913.260.634	2.981.656.355.461
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.745.870.071.633	3.603.294.844.342
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.001.416.810.999)	(906.098.488.881)
III.Tài sản dài hạn khác	260		2.985.367.922.234	3.609.745.338.447
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	16	2.985.367.922.234	3.609.745.338.447
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		85.349.803.820.589	80.241.871.459.610

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		21.225.027.566.597	20.304.539.373.861
I. Nợ ngắn hạn	310		14.247.097.354.325	11.776.866.223.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.906.094.590.796	6.364.270.695.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.947.836.662	72.109.867.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	623.880.797.718	805.807.087.429
4. Phải trả người lao động	314		319.930.620.812	194.572.041.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.790.866.101.345	2.957.001.412.296
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.034.757.217.156	340.083.041.963
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	469.322.318.912	643.022.403.557
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	1.491.278.230.399	22.496.858.992
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		565.019.640.525	377.502.814.330
II. NỢ DÀI HẠN	330		6.977.930.212.272	8.527.673.150.754
1. Phải trả dài hạn khác	337		7.218.692.161	6.042.040.513
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	4.218.655.291.790	5.990.136.184.889
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.751.544.570.779	2.528.910.904.174
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		511.657.542	2.584.021.178
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		64.124.776.253.992	59.937.332.085.749
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	64.124.776.253.992	59.937.332.085.749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.967.398.470.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.967.398.470.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.266	210.679.541.297
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.700.087.492.741	20.791.553.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.457.043.563.985	19.795.599.395.742
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		6.073.988.895.882	5.347.189.158.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.383.054.668.103	14.448.410.237.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		85.349.803.820.589	80.241.871.459.610

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

TP HCM, ngày tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2023

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	21.753.112.591.569	21.558.647.140.555	86.755.991.195.675	97.092.150.015.181
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		21.753.112.591.569	21.558.647.140.555	86.755.991.195.675	97.092.150.015.181
4. Giá vốn hàng bán	11	26	18.093.197.467.602	17.107.089.836.906	71.202.718.090.615	77.209.483.150.960
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.659.915.123.967	4.451.557.303.649	15.553.273.105.060	19.882.666.864.221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	522.633.706.623	477.541.260.018	2.433.380.762.073	1.668.308.146.882
7. Chi phí tài chính	22	28	146.223.369.001	237.897.242.870	658.864.615.797	791.742.860.898
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		106.921.665.388	94.478.400.655	331.908.645.852	332.805.158.327
8. Chi phí bán hàng	25	29	505.314.694.075	538.504.992.884	1.872.301.749.415	1.853.363.860.693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	325.698.493.927	286.882.114.701	1.186.907.509.828	796.602.940.359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		3.205.312.273.587	3.865.814.213.212	14.268.579.992.093	18.109.265.349.153
11. Thu nhập khác	31	32	1.385.369.039	5.042.875.734	17.596.135.377	73.329.824.526
12. Chi phí khác	32	33	3.579.362.291	1.807.066.747	9.839.783.166	28.345.956.745
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.193.993.252)	3.235.808.987	7.756.352.211	44.983.867.781
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.203.118.280.335	3.869.050.022.199	14.276.336.344.304	18.154.249.216.934
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	556.237.110.267	762.802.924.813	2.719.531.676.201	3.559.399.409.486
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.646.881.170.068	3.106.247.097.386	11.556.804.668.103	14.594.849.807.448
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.360	1.604	5.947	7.549

TP. HCM, ngày tháng 10 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP. HCM, ngày tháng 10 năm 2023



Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Văn Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.276.336.344.304	18.154.249.216.934
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.786.695.345.351	2.818.145.942.458
Các khoản dự phòng	03	523.362.274.253	612.851.556.255
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	99.049.602.381	74.443.661.622
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.215.079.856.324)	(1.419.292.036.522)
Chi phí lãi vay	06	331.908.645.852	332.805.158.327
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.802.272.355.817	20.573.203.499.074
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(224.643.057.333)	1.235.269.026.015
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	127.825.103.970	(941.163.097.503)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.024.669.623.459	(3.674.216.074.261)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	646.987.516.428	(276.329.631.681)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(437.776.014.297)	(533.835.592.947)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.017.908.564.374)	(3.316.808.594.579)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	124.544.254.876	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(452.509.513.237)	(501.563.497.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.593.461.705.309	12.564.556.036.939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.658.191.376.064)	(1.950.124.817.859)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(49.015.772.135.731)	(39.988.673.735.678)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	37.915.772.135.731	40.588.673.735.678
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(40.424.772.709)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.092.640.716.624	1.290.031.789.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.665.550.659.440)	(100.517.800.842)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.942.140.000.000	1.227.035.729.001
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.380.697.256.852)	(3.329.136.727.490)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.890.220.000.000)	(5.741.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.328.777.256.852)	(7.843.950.998.489)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.400.866.210.983)	4.620.087.237.608
Tiền tồn đầu kỳ	60	8.048.519.499.886	3.427.433.244.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.655.773.776	999.018.093
Tiền tồn cuối kỳ	70	3.649.309.062.679	8.048.519.499.886

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đặng Thị Hồng Yến


Nguyễn Công Luận


TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY
CỔ PHẦN
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH
Phạm Văn Phong

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 20, ngày 12/12/2023 với vốn điều lệ 22.967.398.470.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 1.406 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ: Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/01/2023 do tái cơ cấu, theo Quyết định số 1664/QĐ-KVN ngày 20/12/2022 của Tổng công ty Khí Việt Nam;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 15/9/2021 do đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, theo Quyết định số 859/QĐ-KVN ngày 08/9/2021 của Hội đồng quản trị;
- Chi nhánh Khí Hải Phòng;
- Công ty kinh doanh LNG .

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB: Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas: Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (90%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	1.448.651.755	2.135.758.414
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	847.860.410.924	1.001.383.741.472
- Các khoản tương đương tiền (i)	2.800.000.000.000	7.045.000.000.000
Cộng :	3.649.309.062.679	8.048.519.499.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	34.136.473.735.678	34.136.473.735.678	23.036.473.735.678	23.036.473.735.678
- Các khoản đầu tư khác		-		-
Cộng :	34.136.473.735.678	34.136.473.735.678	23.036.473.735.678	23.036.473.735.678

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	12.511.063.839.832	9.192.351.687.731
+ CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.446.817.029.876	751.874.484.309
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN	1.659.231.475.633	1.741.896.707.332
+ Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	1.738.932.577.442	77.889.217.804
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-CTy Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	993.917.355.766	756.694.608.810
+ CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	957.162.353.208	645.321.290.423
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	666.662.546.536	600.519.681.671
+ CTCP Tập đoàn Dầu khí AN PHA	590.787.961.237	607.682.055.422
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (Gas South)	366.546.868.737	400.704.741.074
+ Tổng Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	485.400.818.467	468.425.781.017
+ Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	396.591.909.308	387.959.778.890
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	212.906.171.488	263.468.551.307
+ CTCP đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	357.066.803.719	176.376.230.326
+ Công ty CP năng lượng Vietpetrol	267.392.764.060	249.445.697.010
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	551.029.589.629	20.678.457.717
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	526.584.057.175	16.108.283.990
+ Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	126.882.007.306	273.533.734.243
+ CTCP Thương mại dầu khí An Dương	201.653.006.612	195.053.559.476
+ Cty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam	205.957.547.111	265.023.027.143
+ DN tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	230.363.639.284	197.246.297.621
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PV Oil)	186.258.634.218	240.674.501.885
+ Công ty cổ phần dầu khí Epic	121.357.609.753	137.562.578.427
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	95.929.130.049	97.475.647.624
+ BGN INT DMCC	-	620.736.774.210
+ Công ty cổ phần kinh doanh và xuất nhập khẩu khí gas hóa lỏng Vạn Lộc	125.631.983.218	-
- Phải thu các khách hàng khác	1.119.162.611.903	1.135.201.294.558
Cộng :	13.630.226.451.735	10.327.552.982.289
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(1.156.227.683.527)	(1.001.215.517.464)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí (PV Power), Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí, Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	3.552.279.564.340	6.469.973.238.878
- Phải thu PVPipe	544.851.968.814	408.521.492.941
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	581.511.764.194	459.054.605.827
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	56.212.500.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	78.125.199.043	56.411.853.252
Cộng :	4.812.980.996.391	7.443.961.190.898

7. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	66.755.500.521	-	67.016.559.325	-
- Cty Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	397.125.357.804	-	397.125.357.804	37.249.894.616
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	861.132.591.596	357.389.317.227	838.829.469.691	413.466.345.980
- Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	75.148.173.916	41.747.572.998		
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	95.929.130.049	15.548.523.901	94.325.786.404	13.945.180.256
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
- Công ty Vận tải Xăng Dầu và Hàng Hóa Pacific	30.078.675	-	-	-
Cộng :	1.570.913.097.653	414.685.414.126	1.465.876.938.316	464.661.420.852

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	1.694.417.707.278	-	2.143.183.034.995	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	793.123.069.261	(104.350.838.684)	743.774.164.918	(53.952.719.217)
- Công cụ, dụng cụ :	5.186.520.851	-	3.935.796.443	-
- Chi phí SXKD dở dang :	413.175.268	-	-	-
- Thành phẩm :	97.164.212.985	-	142.844.118.947	-
- Hàng hóa :	1.050.866.769.526	-	710.370.724.080	-
- Hàng gửi đi bán :	49.725.479.887	-	74.614.199.643	-
Cộng :	3.690.896.935.056	(104.350.838.684)	3.818.722.039.026	(53.952.719.217)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
- Thuế giá trị gia tăng	10.839.320.648	3.923.527.293
- Thuế xuất, nhập khẩu	19.570.129.410	16.782.214.832
- Các loại thuế khác	214.464.014	6.144.044
Cộng	30.623.914.072	20.711.886.169

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí mua bảo hiểm	11.021.792.375	10.389.413.532
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	1.044.455.975	24.894.969.183
- Các khoản khác	14.977.053.005	14.369.018.855
Cộng :	27.043.301.355	49.653.401.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	5.475.603.860.967	1.422.853.335.908	273.551.027.514	403.453.104.578	44.993.344.196.891	52.568.805.525.858
Tăng trong kỳ	4.990.450.056.412	90.596.655.955	937.275.000	63.425.812.449	983.582.866.821	6.128.992.666.637
Mua sắm mới	41.022.064.624	90.596.655.955	937.275.000	61.957.366.086	116.007.647.251	310.521.008.916
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	4.675.407.339.509	-	-	-	553.207.072.525	5.228.614.412.034
Tăng khác	274.020.652.279	-	-	1.468.446.363	314.368.147.045	589.857.245.687
Giảm trong năm	643.750.000	8.750.799.247	237.783.656	10.968.471.436	69.404.324.566	90.005.128.905
Thanh lý, nhượng bán	643.750.000	7.546.173.946	237.783.656	9.245.675.073	1.472.900.506	19.146.283.181
Điều chỉnh và khác	-	1.204.625.301	-	1.722.796.363	67.931.424.060	70.858.845.724
Số dư tại 31/12/2023	10.465.410.167.379	1.504.699.192.616	274.250.518.858	455.910.445.591	45.907.522.739.146	58.607.793.063.590
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	4.588.896.839.813	1.038.551.710.366	174.306.631.271	345.628.974.579	31.950.587.078.335	38.097.971.234.364
Tăng trong kỳ	264.039.790.500	105.288.330.396	16.444.373.672	35.264.867.904	2.387.738.391.352	2.808.775.753.824
Trích vào chi phí trong năm	263.413.559.946	104.001.351.557	16.444.373.672	33.876.018.303	2.338.350.806.094	2.756.086.109.572
Điều chỉnh và khác	626.230.554	1.286.978.839	-	1.388.849.601	49.387.585.258	52.689.644.252
Giảm trong năm	643.750.000	8.122.090.965	237.783.656	10.775.336.745	49.577.534.851	69.356.496.217
Thanh lý, nhượng bán	643.750.000	7.528.155.279	237.783.656	9.245.675.073	1.472.900.506	19.128.264.514
Điều chỉnh và khác	-	593.935.686	-	1.529.661.672	48.104.634.345	50.228.231.703
Số dư tại 31/12/2023	4.852.292.880.313	1.135.717.949.797	190.513.221.287	370.118.505.738	34.288.747.934.836	40.837.390.491.971
GTCL tại 01/01/2023	886.707.021.154	384.301.625.542	99.244.396.243	57.824.129.999	13.042.757.118.556	14.470.834.291.494
GTCL tại 31/12/2023	5.613.117.287.066	368.981.242.819	83.737.297.571	85.791.939.853	11.618.774.804.310	17.770.402.571.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIA				
Số dư tại 01/01/2023	286.158.172.000	242.644.542.002	2.272.066.077	531.074.780.079
Tăng trong kỳ	-	26.783.522.048	-	26.783.522.048
Mua trong năm		22.868.822.048	-	22.868.822.048
Tăng khác	-	3.914.700.000	-	3.914.700.000
Giảm trong năm	-	4.455.250.000	-	4.455.250.000
Giảm khác	-	4.455.250.000	-	4.455.250.000
Số dư tại 31/12/2023	286.158.172.000	264.972.814.050	2.272.066.077	553.403.052.127
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	4.704.089.857	197.924.833.975	1.509.451.311	204.138.375.143
Tăng trong kỳ	332.944.764	30.775.326.155	610.091.820	31.718.362.739
Khấu hao trong năm	332.944.764	30.686.026.155	610.091.820	31.629.062.739
Tăng khác		89.300.000	-	89.300.000
Giảm trong năm	-	4.455.250.000	-	4.455.250.000
Giảm khác	-	4.455.250.000	-	4.455.250.000
Số dư tại 31/12/2023	5.037.034.621	224.244.910.130	2.119.543.131	231.401.487.882
GTCL tại 01/01/2023	281.454.082.143	44.719.708.027	762.614.766	326.936.404.936
GTCL tại 31/12/2023	281.121.137.379	40.727.903.920	152.522.946	322.001.564.245

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

	31/12/2023	01/01/2023
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB :	1.461.940.066.143	5.915.569.764.123
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	876.060.096.290	842.642.435.314
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	-	14.440.745.725
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	-	218.920.675.431
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	-	138.259.958.598
+ DA mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	-	30.766.035.177
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	61.746.483	4.273.680.819.613
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ Dự án Trạm nạp xe bồn LNG Thị Vải	118.696.043.439	36.376.026.371
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải- Phú Mỹ	15.076.988.108	258.965.469.614
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.420.881.371	26.420.881.371
+ Dự án Cải tạo mặt bằng và tái bố trí bồn chứa LPG tại kho cảng Thị Vải	355.188.333.762	4.660.740.219
- Các công trình khác	94.177.127.560	57.842.253.751
Cộng :	1.556.117.193.703	5.973.412.017.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2023		01/01/2023		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	51,31%	206.166.408.900	168.541.029.000	206.166.408.900	127.342.110.800
- CTCP phân phối khí Tháp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.727.100.000.000	837.605.785.000	1.168.065.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	242.400.800.000	127.902.365.221	129.204.200.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	887.115.634.817	1.858.375.690.000	980.703.669.505
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	414.288.000.000	481.819.822.512	361.368.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	48.301.603.596	51.000.000.000	44.627.023.352
- Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)	61,00%	183.000.000.000	178.881.866.020	40.424.772.709	39.153.678.124
Cộng :		3.745.870.071.633	3.666.628.933.433	3.603.294.844.342	2.850.463.681.781

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN, công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe: 971.260.055.183 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 2.698.396.404 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG Sơn Mỹ : 4.118.133.980 VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	34.659.774.568	58.000.000.000	37.217.602.847
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	488.394.738.300	226.460.000.000	454.894.738.200
Cộng :	284.460.000.000	523.054.512.868	284.460.000.000	492.112.341.047

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 23.340.225.432 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.049.323.293	10.051.182.599
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	6.900.000.000	7.200.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LPG Thị Vải	32.414.737.297	31.287.227.592
- Tiền thuê đất Khánh An, Cà Mau	20.312.433.955	20.312.433.955
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	17.719.346.181	2.678.505.798
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	-	150.231.392.862
- Vỏ bình Gas	447.636.261.375	511.995.872.427
- Tiền thuê KS Dầu khí	11.424.000.000	12.576.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	49.963.034.732	44.737.367.208
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	64.646.946.290	142.223.281.850
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.215.229.067.502	2.533.782.630.337
- Chi phí quảng cáo	7.005.369.878	34.003.074.710
- Chi phí khác	102.067.401.731	108.666.369.109
Cộng	2.985.367.922.234	3.609.745.338.447

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	6.157.589.121.291	6.157.589.121.291	5.937.255.055.298	5.937.255.055.298
+ Petredec International Pte Ltd.	-	-	-	-
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	1.867.088.102.626	1.867.088.102.626	1.198.020.679.923	1.198.020.679.923
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	685.723.358.711	685.723.358.711	645.017.043.429	645.017.043.429
+CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	706.623.592.010	706.623.592.010	1.060.091.225.577	1.060.091.225.577
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	237.723.399.465	237.723.399.465	282.200.433.690	282.200.433.690
+ Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	222.099.345.417	222.099.345.417	97.148.360.235	97.148.360.235
+JOVO ENERGY CO., LTD.	161.168.239.456	161.168.239.456	-	-
DONGGUAN				
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	147.294.495.925	147.294.495.925	-	-
+SAMSUNG C&T CORPORATION	124.950.469.355	124.950.469.355	-	-
+ONGC VIDESH LIMITED	99.564.091.543	99.564.091.543	-	-
+JE ENERGY LTD	367.424.681.926	367.424.681.926	-	-
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	-	-	619.783.261.500	619.783.261.500
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE)	1.537.929.344.857	1.537.929.344.857	743.159.400.345	743.159.400.345
PTE LTD				
+VITOL ASIA PTE LTD	-	-	669.010.114.298	669.010.114.298
+SAUDI ARABIAN OIL COMPANY	-	-	622.824.536.301	622.824.536.301
- Phải trả cho các đối tượng khác :	748.505.469.505	748.505.469.505	427.015.640.152	427.015.640.152
Cộng :	6.906.094.590.796	6.906.094.590.796	6.364.270.695.450	6.364.270.695.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế:	785.095.201.260	6.147.148.378.747	6.338.986.696.361	593.256.883.646
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	64.162.362.046	1.246.534.304.319	1.246.738.347.437	63.958.318.928
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.418.670.486.764	1.418.670.486.764	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(16.782.214.832)	428.833.113.782	431.621.028.360	(19.570.129.410)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	721.184.843.657	2.826.176.555.785	3.017.908.564.374	529.452.835.068
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(3.731.158)	72.819.815.347	72.818.671.303	(2.587.114)
- Thuế thu nhập cá nhân	13.897.086.303	118.773.707.886	116.951.216.031	15.719.578.158
- Thuế môn bài	-	16.000.000	16.000.000	-
- Các loại thuế khác	2.636.855.244	35.324.394.864	34.262.382.092	3.698.868.016
Các khoản phải nộp khác	-	117.543.320	117.543.320	-
- Phí và các khoản lệ phí khác	-	117.543.320	117.543.320	-
Cộng :	785.095.201.260	6.147.265.922.067	6.339.104.239.681	593.256.883.646
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp:	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	74.797.639.576	68.085.889.339		
- Thuế TNDN	529.452.835.068	721.184.843.657		
- Thuế thu nhập cá nhân	15.719.578.158	13.897.086.303		
- Các loại thuế khác	3.910.744.916	2.639.268.130		
Cộng	623.880.797.718	805.807.087.429		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
- Trích trước chi phí mua, thu gom, nén khí	2.412.330.824.296	2.697.988.862.413
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	45.120.597.690	55.411.707.642
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	86.212.700.291	73.104.840.938
- Trích trước chi phí XD/CB	2.102.654.699	2.461.308.971
- Chi phí quảng cáo	17.288.560.089	70.499.334.444
- Phí thương hiệu phải trả PVN	144.231.750.770	-
- Chi phí phải trả khác	83.579.013.510	57.535.357.888
Cộng	2.790.866.101.345	2.957.001.412.296

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	72.257.663.308	74.060.231.291
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	12.393.032.532	13.403.350.368
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	347.746.908.570	423.971.693.838
- Phải trả PVOIL phần lợi nhuận BCC chia dư	-	15.288.149.423
- Phải trả PVFCCo phần quyết toán khí năm 2022	-	83.864.581.685
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.924.714.502	32.434.396.952
Cộng :	469.322.318.912	643.022.403.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.491.278.230.399	1.491.278.230.399	22.496.858.992	22.496.858.992
Cộng :	1.491.278.230.399	1.491.278.230.399	22.496.858.992	22.496.858.992

22. VAY DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	4.218.655.291.790	4.218.655.291.790	5.990.136.184.889	5.990.136.184.889
Cộng	4.218.655.291.790	4.218.655.291.790	5.990.136.184.889	5.990.136.184.889

- Trong khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ: 48.850.978 USD.

- Chi tiết khoản vay dài hạn theo các Ngân hàng và lịch trả nợ như sau:

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	407.070.081.782	111.019.109.189	296.050.972.593	-
Mizuho Bank	470.758.786.680	470.758.786.680	-	-
Taipei Bank	705.572.769.098	284.522.743.243	421.050.025.855	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	767.708.233.673	127.951.372.278	383.854.116.834	255.902.744.561
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	248.746.606.435	41.996.180.310	125.988.540.930	80.761.885.195
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	67.490.576.979	44.993.717.984	22.496.858.995	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	779.142.857.143	-	-	779.142.857.143
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	772.165.380.000	-	-	772.165.380.000
Cộng	4.218.655.291.790	1.081.241.909.684	1.249.440.515.207	1.887.972.866.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	210.679.541.297	18.597.253.148.710	2.764.914.754.626	8.459.247.541.098	49.171.594.985.731
- Lợi nhuận trong năm				8.459.247.541.098	(8.459.247.541.098)	-
- Phân loại			2.194.300.000.000	-		2.194.300.000.000
- Trích lập quỹ				(5.741.850.000.000)		(5.741.850.000.000)
- Chia cổ tức				(152.072.544.404)	(146.439.569.883)	(298.512.114.287)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.629.423.813)		(2.629.423.813)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				19.578.830.670	-	19.578.830.670
- Điều chỉnh khác						
Số dư cuối năm trước	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	5.347.189.158.177	14.448.410.237.565	59.937.332.085.749
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	5.347.189.158.177	14.448.410.237.565	59.937.332.085.749
- Tăng vốn trong năm nay	3.827.898.470.000					3.827.898.470.000
- Lãi trong năm nay				14.448.410.237.565	(14.448.410.237.565)	-
- Phân loại						
- Trích lập quỹ			6.526.000.000.000	(6.526.000.000.000)		
- Giảm vốn trong năm nay		(210.432.814.031)	(3.617.465.655.969)			(3.827.898.470.000)
- Trả cổ tức				(6.890.220.000.000)		(6.890.220.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(201.060.430.118)	(173.750.000.000)	(374.810.430.118)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(2.823.378.409)		(2.823.378.409)
- Điều chỉnh khác				(101.506.691.333)		(101.506.691.333)
Số dư cuối kỳ	22.967.398.470.000	246.727.266	23.700.087.492.741	6.073.988.895.882	11.383.054.668.103	64.124.776.253.992

- Ngày 30/3/2023 Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam có Nghị Quyết số 1993/NQ-DKVN chấp thuận cho PV Gas tăng vốn điều lệ giai đoạn 5 năm (2021-2025).

- Trong tháng 10/2023 PV GAS đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 19.139.500.000.000 đồng lên 22.967.398.470.000 đồng.

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu: 95,76%

- Các cổ đông khác: 4,24%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.296.739.847	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.296.739.847	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.296.739.847	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.296.739.847	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.296.739.847	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	11.105.494,42	12.737.382,97
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý IV</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	21.689.944.479.959	21.475.098.046.147	86.472.673.135.245	96.818.797.793.499
- Doanh thu cho thuê văn phòng	28.253.391.717	23.325.955.436	109.552.827.386	77.579.362.550
- Doanh thu khác	34.914.719.893	60.223.138.972	173.765.233.044	195.772.859.132
Cộng	21.753.112.591.569	21.558.647.140.555	86.755.991.195.675	97.092.150.015.181

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý IV</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	18.062.162.371.607	17.076.779.816.650	71.090.418.968.644	77.093.752.039.729
- Giá vốn cho thuê văn phòng	14.927.693.232	12.814.630.750	47.922.010.919	39.108.067.467
- Giá vốn khác	16.107.402.763	17.495.389.506	64.377.111.052	76.623.043.764
Cộng	18.093.197.467.602	17.107.089.836.906	71.209.718.090.615	77.209.483.150.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	435.505.468.331	313.243.300.385	1.919.616.586.002	1.177.782.861.963
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.230.517.629	(168.149.423)	295.481.288.989	241.541.574.901
- Lãi chênh lệch tỷ giá	85.897.720.663	164.466.109.056	218.282.887.082	248.983.710.018
Cộng	522.633.706.623	477.541.260.018	2.433.380.762.073	1.668.308.146.882

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	106.921.665.388	94.478.400.655	331.908.645.852	332.805.158.327
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.839.403.945	76.731.601.047	216.873.447.178	318.667.795.608
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	14.636.011.128	64.066.361.156	95.318.322.118	135.233.644.257
- Chi phí tài chính khác	8.826.288.540	2.620.880.012	14.764.200.649	5.036.262.706
Cộng	146.223.369.001	237.897.242.870	658.864.615.797	791.742.860.898

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	285.434.641.451	342.286.614.201	1.263.768.097.334	1.262.342.635.383
- Chi phí quảng cáo	117.859.002.632	169.798.199.179	431.460.235.850	498.642.545.503
- Các khoản chi phí bán hàng khác	102.021.049.992	26.420.179.504	177.073.416.231	92.378.679.807
Cộng	505.314.694.075	538.504.992.884	1.872.301.749.415	1.853.363.860.693

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	144.231.750.770	-	325.774.242.939	107.958.386.671
- Chi an sinh xã hội	67.494.964.685	45.768.143.000	124.458.862.995	105.464.591.064
- Các khoản dự phòng	(99.867.635.146)	82.387.216.208	155.012.166.063	81.862.608.782
- Chi phí phòng chống dịch Covid-19	-	-	-	2.901.886.876
- Chi phí tiền lương	54.939.554.643	28.066.669.334	177.821.764.006	120.520.943.465
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.925.652.145	12.912.423.538	47.057.187.681	55.294.795.330
- Chi phí thuê văn phòng	13.598.125.995	-	54.367.867.980	25.863.060.240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.030.048.504	72.553.878.502	150.979.501.715	177.654.191.606
- Các khoản chi phí QLDN khác	72.346.032.331	45.193.784.119	151.435.916.449	119.082.476.325
Cộng	325.698.493.927	286.882.114.701	1.186.907.509.828	796.602.940.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	16.416.097.878.161	15.483.945.231.594	66.055.384.291.857	72.593.275.578.348
- Chi phí nhân công	319.951.943.124	177.657.278.329	1.003.633.255.733	765.229.545.820
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	706.986.183.046	703.609.908.224	2.786.695.345.351	2.817.793.952.336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.481.174.651.273	1.567.264.526.344	4.416.214.456.917	3.683.150.875.508
Cộng	18.924.210.655.604	17.932.476.944.491	74.261.927.349.858	79.859.449.952.012

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	334.415.824	83.636.364	697.255.892	333.486.364
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	25.170.723	7.286.836.191	271.366.696	31.769.764.496
- Thu nhập khác	1.025.782.492	(2.327.596.821)	16.627.512.789	41.226.573.666
Cộng	1.385.369.039	5.042.875.734	17.596.135.377	73.329.824.526

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.069.443.158	1.356.928.622	6.966.228.255	1.409.983.698
- Chi phí khác	509.919.133	450.138.125	2.873.554.911	26.935.973.047
Cộng	3.579.362.291	1.807.066.747	9.839.783.166	28.345.956.745

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.203.118.280.335	3.869.050.022.199	14.276.336.344.304	18.154.249.216.934
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	1.230.517.629	(168.149.423)	295.481.288.989	241.541.574.901
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	3.201.887.762.706	3.869.218.171.622	13.980.855.055.315	17.912.707.642.033
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	556.237.110.267	762.802.924.813	2.719.531.676.201	3.559.399.409.486
- Đ/ chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	556.237.110.267	762.802.924.813	2.719.531.676.201	3.559.399.409.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ IV/2023

CHỈ TIÊU	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Tỷ lệ so sánh 2023/2022
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV:	2.646.881.170.068	3.106.247.097.386	85%

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023 bằng 85% so với Quý IV năm 2022, (giảm 15%) tương ứng giảm 459 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

+ Giá dầu bình quân Quý IV/2023 (84,05 USD/thùng) giảm 4,66 USD/thùng so với Quý IV/2022 (88,71 USD/thùng), tương ứng giảm 5%.

+ Sản lượng khí khô tiêu thụ Quý IV/2023 giảm 43% so với Quý IV/2022 làm doanh thu, lợi nhuận giảm tương ứng.

+ Sản lượng LPG tiêu thụ tăng 34% so với cùng kỳ năm trước làm cho doanh thu tăng, lợi nhuận tăng tương ứng.

+ Các hoạt động diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan sau:

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.698.810.554.999	2.289.403.552.878
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	9.190.833.335.412	10.382.408.485.971
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	2.918.438.511.400	3.065.978.680.469
Công ty CP CNG Việt Nam	122.456.548.567	3.136.487.933
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.695.517.574.307	2.244.649.478.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các bên liên quan khác

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5.414.482.771.688	8.629.740.468.513
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	5.373.573.800.407	4.483.652.025.646
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.281.487.422.050	1.866.726.738.197
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	612.698.051.436	567.595.302.492
Liên doanh Vietsopetro	370.270.566.031	185.060.712.711
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	513.654.128.003	427.277.394.528
Tổng Cty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	36.479.734.887	54.289.274.928
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	6.212.500.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	5.788.639.026	26.938.782.551
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	13.859.815.572	11.684.286.761
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	7.475.040.695	-
	29.262.038.994.480	34.238.541.672.124

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	204.525.000.000	113.625.000.000
Công ty CP CNG Việt Nam	30.240.000.000	30.240.000.000
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	5.618.034.300	5.618.034.300
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	26.447.368.500
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	19.265.096.689	65.611.172.101
	294.911.288.989	241.541.574.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mua hàng từ các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	21.676.993.481.737	22.479.004.198.083
Các công ty con		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	7.426.291.128	1.257.895.715
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	1.060.036.325	-
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	3.141.781.817	12.337.936.955
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	9.134.558.088
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	4.865.000.969.895	5.894.643.710.815
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.111.651.159.299	1.182.513.634.379
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	575.003.994.280	628.261.258.904
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	475.093.103.443	491.097.816.546
Liên doanh Vietsopetro	499.064.242.172	857.095.565.385
Tổng công ty bảo hiểm PVI	160.039.158.580	111.745.329.766
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	11.527.849.600	6.386.422.706
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	5.917.073.239	23.976.877.698
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2.618.778.636	2.635.626.517
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	23.062.767.685	20.229.764.564
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5.251.155.612	7.648.743.299
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	46.802.199.786	41.340.639.204
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	38.248.153.000	38.731.392.000
	29.507.902.196.234	31.808.041.370.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	212.906.171.488	263.468.551.307
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.659.231.475.633	1.741.896.707.332
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	957.162.353.208	645.321.290.423
Công ty CP CNG Việt Nam	40.286.175.398	-
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	366.546.868.737	400.704.741.074
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.440.734.385.642	1.508.569.093.119
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	485.400.818.467	468.425.781.017
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	186.443.958.865	240.891.319.134
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	96.285.552.342	97.617.306.431
Liên doanh Vietsopetro	34.891.705.371	32.172.105.126
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	11.324.289.964
Công ty Cổ Phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.163.444.258	1.264.369.758
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	106.964.597.485	6.072.371.478
	<u>6.588.017.506.894</u>	<u>5.417.727.926.163</u>

Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	58.110.652.331	51.514.955.821
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	136.951.214.375	52.104.356.254
	<u>195.061.866.706</u>	<u>103.619.312.075</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.867.088.102.626	1.198.020.679.923
Các công ty con		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	1.233.124.362	-
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	1.751.769.599
Các bên liên quan khác		
Cty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	685.723.358.711	645.017.043.429
Liên doanh Vietsopetro	223.837.786.737	98.827.884.160
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	243.640.059.912	286.541.907.537
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	11.489.968.046	34.644.319.953
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	2.726.904.227	-
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	4.803.714.920	6.850.289.367
Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.183.141.822	2.623.531.211
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	5.377.429.944	5.863.236.273
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.598.981.145	-
Tổng Cty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	1.608.812.255
Tổng công ty bảo hiểm PVI	-	1.330.438.389
	<u><u>3.052.939.349.097</u></u>	<u><u>2.286.316.688.741</u></u>
Phải trả, phải nộp khác		
	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	12.393.032.532	13.403.350.368
	<u><u>12.393.032.532</u></u>	<u><u>13.403.350.368</u></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.721.894.192.700	1.459.520.688.856
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	32.002.893.345	14.897.618.812
	1.753.897.086.045	1.474.418.307.668
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn		
	31/12/2023	01/01/2023
Các bên liên quan khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank)	1.900.000.000.000	1.800.000.000.000
Mua lại phần vốn góp vào BCC PVGas Tower	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Các bên liên quan khác	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	270.656.824.838

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

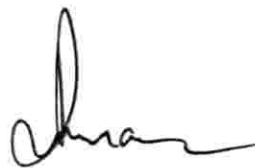
Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Phong

C.T.C.P. H.N.



Số: 152/KVN-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v giải trình biến động LNST
năm 2023 so với năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD năm 2023 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN thực hiện năm 2023 biến động so với năm 2022 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu LNST	Năm 2023	Năm 2022	So sánh 2023/2022
1	BCTC công ty Mẹ	11.556.805	14.594.850	79%
2	BCTC hợp nhất	11.793.095	15.066.392	78%

LNST năm 2023 công ty Mẹ giảm 21% so với 2022 và LNST năm 2023 của báo cáo tài chính hợp nhất giảm 22% so với năm 2022. Nguyên nhân chính làm lợi nhuận giảm là do:

Giá dầu Brent bình quân năm 2023 (82,618 USD/thùng) giảm 18,568 USD/thùng so với năm 2022 (101,186 USD/thùng) tương ứng giảm 18%. Giá CP bình quân năm 2023 (576,042 USD/Tấn) giảm 159,538 USD/Tấn so với năm 2022 (735,625 USD/Tấn) tương ứng giảm 22%. Sản lượng khí khô tiêu thụ năm 2023 giảm 6% và Condensate giảm 16% so với năm 2022, làm cho LNST của công ty Mẹ giảm 21% và LNST hợp nhất giảm 22% so với năm 2022.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD TCT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT(HY.01).

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận